

Số: 993/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow
về rừng và sử dụng đất đến năm 2030**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Kế hoạch), với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Cụ thể hóa các nội dung Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Tuyên bố Glasgow), phù hợp với quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng đất bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

2. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất; phát huy vai trò của rừng và các thành quả về nông, lâm nghiệp, bảo vệ đa dạng sinh học, tạo nền tảng cho phát triển bền vững của đất nước. Kế hoạch hướng tới giải quyết cơ bản các nguyên nhân gây mất rừng, suy thoái rừng, suy thoái đất, đồng thời thúc đẩy quản lý rừng bền vững.

3. Kế hoạch cần sự tham gia có trách nhiệm, hiệu quả của cả hệ thống chính trị, các bộ, ngành và địa phương; huy động mọi nguồn lực hợp pháp của các thành phần kinh tế trong nước và quốc tế, trong đó Nhà nước bố trí nguồn lực từ ngân sách, huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân và quốc tế.

4. Nhà nước có cơ chế, chính sách hưởng lợi từ rừng để thu hút các thành phần kinh tế trong nước và quốc tế tham gia, phát huy tính chủ động của các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan trong việc thực hiện Kế hoạch.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Đóng góp trực tiếp vào mục tiêu phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn, các mục tiêu về giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững, chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; thúc đẩy phát triển sinh kế bền vững cho người dân và cộng đồng địa phương, đảm bảo an ninh lương thực và bảo vệ môi trường, qua đó thực hiện được các cam kết của Tuyên bố Glasgow.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025, quản lý chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có, hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, từng bước hạn chế tình trạng suy thoái rừng và suy thoái đất; đến năm 2030, cơ bản đẩy lùi tình trạng mất rừng, suy thoái tài nguyên rừng, suy thoái đất và sa mạc hóa, bảo đảm hài hòa phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định (NDC).

b) Diện tích rừng tự nhiên nghèo được phục hồi và nâng cấp chất lượng đạt 10% vào năm 2025, đạt 20% vào năm 2030, góp phần giảm tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên nghèo, tăng tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên trung bình và giàu; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ; nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế và tính bền vững của rừng trồng và cây trồng nông nghiệp; diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 0,5 triệu ha vào năm 2025, đạt 1,0 triệu ha vào năm 2030.

c) Hoàn thiện thể chế, chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm nông, lâm nghiệp bền vững không gây mất rừng, suy thoái đất và sa mạc hóa; nâng cao tính chống chịu, giảm thiểu tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp theo hướng đa mục đích, phát thải thấp, kinh tế tuần hoàn và kinh tế xanh.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Bảo tồn và đẩy nhanh quá trình phục hồi rừng, các hệ sinh thái trên cạn

a) Xây dựng và thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án, dự án về bảo tồn, phục hồi rừng, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái, ngăn ngừa chuyển đổi, phá hủy hệ sinh thái, các cảnh quan tự nhiên quan trọng, góp phần thực hiện Tuyên bố Thập kỷ 2021 - 2030 là Thập kỷ Liên hợp quốc về phục hồi hệ sinh thái.

b) Quản lý xung đột, tranh chấp về rừng và sử dụng đất; đánh giá hiện trạng rừng và đất rừng có tranh chấp, chông lán giữa lâm nghiệp và lĩnh vực

khác; xây dựng và triển khai kế hoạch giải quyết các tranh chấp về rừng và đất; thực hiện đóng mốc ranh giới giữa các chủ rừng, thống nhất ranh giới rừng trên bản đồ và thực địa, ưu tiên ở khu vực có nguy cơ xâm hại cao, dễ xảy ra tranh chấp.

c) Lòng ghép nội dung quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn các hệ sinh thái rừng trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; và các quy hoạch ngành quốc gia, như: quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch bảo vệ môi trường.

d) Tăng cường năng lực, cơ chế phối hợp liên ngành để thực thi pháp luật lâm nghiệp cho kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; đảm bảo chế độ, chính sách đặc thù; đầu tư trang thiết bị và công cụ hỗ trợ, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong thực thi pháp luật, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng và ban hành cơ chế, quy chế phối hợp liên ngành.

đ) Kiểm soát chặt chẽ, có hiệu quả việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hạn chế tối đa việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên ở các khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt sang mục đích ngoài lâm nghiệp.

e) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học rừng (cấp hệ sinh thái, loài); theo dõi, giám sát đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng; đầu tư trang thiết bị cho các hoạt động điều tra, giám sát đa dạng sinh học rừng.

2. Xây dựng và hoàn thiện chính sách thương mại trong nước và quốc tế, thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu dùng hàng hóa bền vững để đạt được lợi ích chung, không làm mất rừng và suy thoái đất

a) Xây dựng chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát triển giá trị đa mục đích của hệ sinh thái rừng, sử dụng đất bền vững, đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế về sản xuất và thương mại các sản phẩm nông, lâm nghiệp không gây mất rừng và suy thoái đất.

b) Thúc đẩy tổ chức sản xuất các sản phẩm nông, lâm nghiệp bền vững theo chuỗi, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại và mở rộng thị trường các sản phẩm nông, lâm sản.

c) Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện quy định pháp luật về sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm nông, lâm nghiệp có nguồn gốc hợp pháp và không gây mất rừng, phù hợp với các cam kết quốc tế và điều kiện của Việt Nam; thúc đẩy quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

3. Giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương của rừng và đất; tăng cường khả năng phục hồi và cải thiện sinh kế nông thôn thông qua trao quyền cho cộng đồng, củng cố hệ thống quản lý đất, phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao giá trị đa

mục đích của rừng; đồng thời đảm bảo các quyền của người dân và các cộng đồng địa phương theo quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế

a) Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương của các hệ sinh thái rừng, đất và sinh kế của cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng; triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao khả năng chống chịu và giảm nhẹ tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu.

b) Nâng cao năng lực thực hiện và trách nhiệm quốc gia thành viên Công ước của Liên hợp quốc về chống sa mạc hóa; xây dựng và triển khai Chương trình hành động quốc gia về chống sa mạc hóa và suy thoái đất.

c) Xây dựng, hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển lâm sản ngoài gỗ, được liệu dưới tán rừng và cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Trao quyền quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thông qua giao rừng gắn với giao đất, nhiệm vụ bảo vệ rừng và hưởng lợi từ rừng, hoàn thành việc giao diện tích rừng và đất rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương; tăng cường năng lực cho cộng đồng dân cư thực hiện quản lý đất, bảo vệ và phát triển rừng được giao; thực hiện chính sách khoán rừng cho cộng đồng dân cư và người dân sống phụ thuộc vào rừng.

đ) Hỗ trợ phát triển sinh kế và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững, không gây mất rừng cho các cộng đồng dân cư ở vùng đệm rừng đặc dụng và khu vực tiếp giáp rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

e) Phát triển và sử dụng có hiệu quả các giá trị của rừng, xây dựng và triển khai có hiệu quả Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng nhằm phát triển kinh tế dưới tán rừng thông qua mô hình nông, lâm kết hợp; phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên; mở rộng dịch vụ môi trường rừng.

g) Xây dựng chính sách chi trả dịch vụ lưu giữ hấp thụ các-bon rừng; triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon rừng để đáp ứng các yêu cầu của thị trường các-bon trong nước và quốc tế, đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của ngành lâm nghiệp và quốc gia, tạo nguồn tài chính bền vững cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

4. Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách, chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, bảo đảm an ninh lương thực và bảo vệ môi trường

a) Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp mới theo hướng tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường tính chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

b) Đẩy mạnh thí điểm và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp mới, các vùng sản xuất chuyên canh, đáp ứng yêu cầu của thị trường, như: nông nghiệp sinh thái, tiết kiệm tài nguyên và phát thải thấp; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, dịch vụ.

c) Xây dựng và thực hiện có hiệu quả Đề án sản xuất bền vững 1,0 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhằm nâng cao giá trị, thu nhập của người dân, bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ chế biến, xuất khẩu.

d) Xây dựng, phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông, lâm sản không gây mất rừng và suy thoái rừng; các tiêu chuẩn và hệ thống chứng nhận sản phẩm nông, lâm nghiệp đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

5. Tăng cường khả năng tiếp cận, huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính trong nước và quốc tế, hợp tác công tư để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và quản lý rừng bền vững, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái, hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số

a) Tăng cường khả năng tiếp cận, thúc đẩy hợp tác quốc tế và hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân, hợp tác công tư cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, quản lý rừng bền vững, phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Thúc đẩy thực hiện các sáng kiến, cơ chế tài chính mới về tài chính khí hậu, tín dụng xanh, mở rộng dịch vụ môi trường rừng, thị trường các-bon rừng, nhằm tạo nguồn tài chính bền vững cho quản lý rừng bền vững, bảo tồn và phục hồi rừng, hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Lồng ghép các nguồn tài chính nhằm hạn chế tình trạng mất rừng và suy thoái rừng, có các cơ chế, chính sách hiệu lực, hiệu quả để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế có khả năng phục hồi và đạt được các mục tiêu quốc tế về quản lý rừng, sử dụng đất bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Xây dựng cơ chế, chính sách phân bổ, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư thông qua các chương trình, dự án, đề án phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và sử dụng đất bền vững.

b) Nâng cao hiệu quả đầu tư thông qua việc lồng ghép các chương trình hỗ trợ quốc tế, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, đề án phát triển nông, lâm nghiệp để nâng cao hiệu quả đầu tư trong quản lý rừng và sử dụng đất bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Tăng cường điều phối, hợp tác liên ngành trong quá trình xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án phát triển nông, lâm nghiệp nhằm chuyển đổi sang nền kinh tế có khả năng phục hồi và đạt được các mục tiêu quốc tế về hạn chế tình trạng mất rừng và suy thoái rừng.

(Danh mục chi tiết các nhiệm vụ tại phụ lục kèm theo Quyết định này).

IV. NGUỒN VỐN

1. Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch bao gồm: ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương); các nguồn tài trợ, viện trợ, nguồn huy động hợp pháp khác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch, các bộ, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch và lập dự toán nhu cầu kinh phí, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định của pháp luật liên quan.

3. Các địa phương bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Kế hoạch tại địa phương theo quy định của pháp luật; ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối được ngân sách theo quy định của pháp luật hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Là cơ quan thường trực giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Kế hoạch; định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Kế hoạch, sơ kết (3 năm hoặc 5 năm), tổng kết kết quả thực hiện Kế hoạch.

b) Triển khai và hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và các chương trình, đề án, kế hoạch, dự án khác có liên quan.

c) Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách về đầu tư cho lâm nghiệp, sản xuất và thương mại sản phẩm nông, lâm nghiệp không gây mất rừng và suy thoái rừng, dịch vụ lưu giữ và hấp thụ các-bon rừng, phát triển kinh tế dưới tán rừng, khuyến khích phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp mới theo hướng tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường tính chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và các cơ chế, chính sách khác có liên quan.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng; hạn chế tình trạng mất rừng và suy thoái rừng; kiểm soát chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm nông, lâm nghiệp bền vững; giao rừng, cho thuê rừng, bảo vệ rừng và phát triển sinh kế cho người dân và cộng đồng địa phương sống phụ thuộc vào rừng gắn với nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng; sử dụng đất nông, lâm nghiệp bền vững, đa mục đích, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chống sa mạc hóa và suy thoái đất, cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ khác có liên quan.

đ) Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, đề xuất cơ chế điều phối, lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình hợp tác quốc tế, khu vực tư nhân, hợp tác công tư và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện Kế hoạch.

e) Chủ trì xây dựng và triển khai các hoạt động truyền thông, nâng cao năng lực và nhận thức cho các bên liên quan để thực hiện Kế hoạch.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; sử dụng đất theo hướng đa mục đích; quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả đất đai; tổ chức thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia; quản lý đa dạng sinh học; xây dựng cơ chế chính sách về quản lý tín chỉ các-bon, giảm phát thải khí nhà kính.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng sản xuất theo Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025, Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về

tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao; rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giải quyết các tranh chấp liên quan đến đất nông, lâm nghiệp. Nghiên cứu, đề xuất bổ sung quy định về quản lý, sử dụng đất đai và chính sách đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số; phân cấp, phân quyền cho địa phương, tăng cường trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu, đồng thời có các công cụ kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật và xây dựng cơ chế, chính sách góp phần chấm dứt tình trạng đồng bào dân tộc thiểu số bị tước đoạt đất.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát và hoàn thành việc giao đất gắn với giao rừng, quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách về giao, cho thuê đất rừng liên quan đến triển khai thực hiện Kế hoạch này. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đất đai.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát, đánh giá việc quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp, thực trạng quản lý, sử dụng quỹ đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường đã bàn giao về địa phương, tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường, ngăn chặn có hiệu quả hành vi lấn chiếm, phá rừng lấy đất cho sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, hoàn thiện các chính sách thu hút đầu tư từ nguồn lực quốc tế, khu vực tư nhân và các nguồn hợp pháp khác.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan tổng hợp, bố trí, lồng ghép vốn đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án có liên quan theo quy định của pháp luật về đầu tư công để thực hiện Kế hoạch.

4. Bộ Tài chính

a) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách trung ương, trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành có liên quan, tổng hợp, bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật liên quan để thực hiện Kế hoạch.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng Đề án

phát triển thị trường các-bon ở Việt Nam theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong tháng 8 năm 2023.

5. Ủy ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế và các cơ quan liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng, phát triển được liệu theo chuỗi giá trị, cải thiện sinh kế và nâng cao thu nhập vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan rà soát, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất giải pháp xử lý về đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Chủ trì tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ trong Kế hoạch trên địa bàn; bố trí kinh phí, huy động và lồng ghép các nguồn lực để thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật.

b) Xử lý những tồn tại, vướng mắc về đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh tại địa phương; giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật, hoàn thành các mục tiêu về giải quyết đất ở, đất sản xuất theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

c) Tích hợp chỉ tiêu về rừng và đất lâm nghiệp vào quy hoạch cấp tỉnh; tiếp tục hoàn thiện hồ sơ quản lý rừng; đẩy nhanh việc giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng theo quy định, thống nhất ranh giới rừng trên bản đồ và trên thực địa.

d) Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hằng năm; thực hiện sơ kết giai đoạn 2023 - 2025, tổng kết sau khi kết thúc Kế hoạch, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

7. Các bộ, cơ quan có liên quan

Chủ động triển khai Kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý nhà nước được giao; xây dựng và lồng ghép với các chương trình, dự án, đề án và bố trí kinh phí để thực hiện Kế hoạch.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

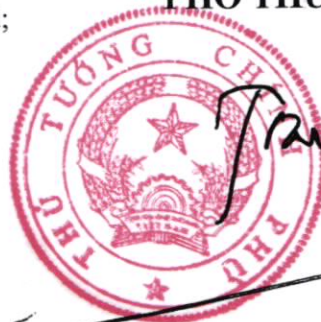
Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, tp trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

105

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Lưu Quang



Phụ lục
ĐANH MỤC NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI TUYÊN BỐ GLASGOW

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93 /QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bảo tồn và đẩy nhanh quá trình phục hồi rừng, các hệ sinh thái trên cạn			
1.1	Đến năm 2025			
a	Xây dựng và thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án, dự án về bảo tồn, phục hồi rừng, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái, ngăn ngừa chuyển đổi, phá hủy hệ sinh thái, các cảnh quan tự nhiên quan trọng, góp phần thực hiện Tuyên bố Thập kỷ 2021-2030 là Thập kỷ Liên hợp quốc về phục hồi hệ sinh thái.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	11/2025
b	Quản lý xung đột, tranh chấp về rừng và sử dụng đất; đánh giá hiện trạng rừng và đất đang có tranh chấp trên toàn quốc; xây dựng và triển khai kế hoạch giải quyết các tranh chấp về rừng và đất; xác định ranh giới trên bản đồ và thực địa, ưu tiên đóng mốc ranh giới diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ ở khu vực nhạy cảm, dễ xảy ra tranh chấp, bao gồm:			
	(i) Đánh giá hiện trạng diện tích rừng đang có tranh chấp trên toàn quốc; xây dựng kế hoạch, chủ trì, phối hợp với các địa phương tổ chức triển khai các hoạt động giải quyết các tranh chấp diện tích rừng;	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	2023 - 2025

¹ Đối với các hoạt động mang tính thường xuyên thì ghi thời gian thực hiện và thời gian kết thúc; đối với các hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì ghi rõ thời gian ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành.

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(ii) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất đang có tranh chấp trên toàn quốc; xây dựng kế hoạch, chủ trì, phối hợp với các địa phương triển khai thực hiện giải quyết tranh chấp về đất;	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	2023 - 2025
	(iii) Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	2023 - 2025
c	Lồng ghép nội dung quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn các hệ sinh thái rừng tự nhiên trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; các quy hoạch ngành quốc gia gồm: quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch bảo vệ môi trường.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	2023 - 2025
d	Tăng cường năng lực, cơ chế phối hợp liên ngành để thực thi pháp luật lâm nghiệp cho kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; đảm bảo chế độ, chính sách đặc thù; đầu tư trang thiết bị và công cụ hỗ trợ, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong thực thi pháp luật, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng và ban hành cơ chế, quy chế phối hợp liên ngành.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, ngành liên quan.	2023 - 2025
đ	Kiểm soát chặt chẽ, có hiệu quả việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; kiểm tra, giám sát thực hiện các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	11/2025
e	Xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học rừng (cấp hệ sinh thái, loài); theo dõi, giám sát đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng; đầu tư trang thiết bị cho các hoạt động điều tra, giám sát đa dạng sinh học của rừng.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	2023 - 2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.2	Đến năm 2030			
a	Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình bảo tồn rừng và phục hồi hệ sinh thái trên cạn quan trọng.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành liên quan và UBND cấp tỉnh.	2026 - 2030
b	Tiếp tục quản lý xung đột, tranh chấp về rừng và sử dụng đất; đánh giá hiện trạng rừng và đất đang có tranh chấp trên toàn quốc; xây dựng và triển khai kế hoạch giải quyết các tranh chấp về rừng và đất với mục tiêu đến năm 2030 đạt 80% diện tích đất và rừng có tranh chấp được giải quyết.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	2026 - 2030
c	Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ, có hiệu quả việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	2026 - 2030
d	Tiếp tục triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học rừng (cấp hệ sinh thái, loài); theo dõi, giám sát đa dạng sinh học rừng; đầu tư trang thiết bị cho các hoạt động điều tra, giám sát đa dạng sinh học của rừng.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	2026 - 2030
2	Xây dựng và hoàn thiện chính sách thương mại trong nước và quốc tế, thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu dùng hàng hóa bền vững để đạt được lợi ích chung, không làm mất rừng và suy thoái đất			
2.1	Đến năm 2025			
	Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện quy định của pháp luật về sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm nông, lâm nghiệp có nguồn gốc hợp pháp, phù hợp với các cam kết quốc tế và điều kiện của Việt Nam;	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Công Thương, các bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và	12/2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	thúc đẩy hoạt động quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.		các bên liên quan.	
2.2	Đến năm 2030			
a	Xây dựng chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát triển giá trị đa mục đích của hệ sinh thái rừng, sử dụng đất bền vững, đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế về sản xuất và thương mại các sản phẩm nông, lâm nghiệp không gây mất rừng và suy thoái đất.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	10/2030
b	Thúc đẩy tổ chức sản xuất các sản phẩm nông, lâm nghiệp bền vững theo chuỗi, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại và mở rộng thị trường các sản phẩm nông, lâm sản.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	10/2027
3	Giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương của rừng và đất, tăng cường khả năng phục hồi và nâng cao sinh kế nông thôn thông qua trao quyền cho cộng đồng, củng cố hệ thống quản lý đất, phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao giá trị đa mục đích của rừng; đồng thời đảm bảo các quyền của người dân và các cộng đồng dân cư địa phương theo quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế			
3.1	Đến năm 2025			
a	Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương của các hệ sinh thái rừng, đất và sinh kế của cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng; triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao khả năng chống chịu và giảm nhẹ tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu, tập trung vào một số hoạt động sau: (i) Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương của các hệ sinh thái rừng, các loại hình sử dụng đất khác và sinh kế của cộng đồng địa	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	12/2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<p>phương trong điều kiện biến đổi khí hậu;</p> <p>(ii) Xây dựng và triển khai các giải pháp giảm nhẹ tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu và tăng cường khả năng chống chịu với tác động của biến đổi khí hậu.</p>			
b	Xây dựng, hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng và cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	10/2025
c	<p>Trao quyền quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thông qua giao rừng gắn với giao đất và hưởng lợi từ rừng, trong đó ưu tiên giao diện tích rừng và đất lâm nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý; tăng cường năng lực cho cộng đồng dân cư thực hiện quản lý đất, rừng được giao; thực hiện chính sách khoán rừng cho cộng đồng dân cư và người dân sống phụ thuộc vào rừng, bao gồm:</p> <p>(i) Đánh giá hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp, các trạng thái rừng tự nhiên đang do UBND xã quản lý;</p> <p>(ii) Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch giao rừng và đất lâm nghiệp cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư;</p> <p>(iii) Thực hiện chính sách khoán rừng cho cộng đồng dân cư và người dân sống phụ thuộc vào rừng.</p>	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2023 - 2025
d	Hỗ trợ phát triển sinh kế và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững, không gây mất rừng cho các cộng đồng dân cư ở vùng đệm rừng đặc dụng và khu vực tiếp giáp rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2023 - 2025
đ	Xây dựng và triển khai có hiệu quả Đề án phát triển giá trị đa dụng	Bộ Nông nghiệp và	Các bộ, ngành, Ủy ban	2023 - 2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<p>của hệ sinh thái rừng theo hướng sản xuất nông, lâm kết hợp; du lịch sinh thái, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng tự nhiên và mở rộng dịch vụ môi trường rừng, gồm:</p> <p>(i) Xây dựng và triển khai Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên;</p> <p>(ii) Nghiên cứu, thí điểm mở rộng chi trả dịch vụ môi trường rừng, trong đó có dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng.</p>	Phát triển nông thôn	nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	
e	Nâng cao năng lực thực hiện và trách nhiệm quốc gia thành viên Công ước của Liên hợp quốc về Chống sa mạc hóa; xây dựng và triển khai Chương trình hành động Quốc gia về chống sa mạc hóa và suy thoái đất.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	12/2025
3.2	Đến năm 2030			
a	<p>Triển khai các giải pháp nâng cao khả năng chống chịu và giảm nhẹ tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu, trong đó tập trung triển khai một số hoạt động gồm:</p> <p>(i) Triển khai các giải pháp giảm nhẹ tình trạng dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch ở các cấp; lựa chọn và triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm nhẹ tác động, tình trạng dễ bị tổn thương; tổn thất và thiệt hại ở các vùng trọng điểm;</p> <p>(ii) Tổng kết, đánh giá và xây dựng chương trình, kế hoạch cho giai đoạn sau năm 2030.</p>	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2026 - 2030
b	Tiếp tục giao rừng gắn với giao đất và hưởng lợi từ rừng cho cộng	Bộ Nông nghiệp và	Bộ Tài nguyên và Môi	2026 - 2030

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	đồng dân cư đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý; tăng cường năng lực cho cộng đồng dân cư thực hiện quản lý đất, rừng được giao; triển khai thực hiện chính sách khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư và người dân sống phụ thuộc vào rừng.	Phát triển nông thôn	trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	
c	Triển khai thực hiện Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Đề án giai đoạn 2026 - 2030; xây dựng định hướng, kế hoạch cho giai đoạn sau năm 2030.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2026 - 2030
d	Thực hiện trách nhiệm quốc gia thành viên Công ước của Liên hợp quốc về Chống sa mạc hóa; triển khai Chương trình hành động quốc gia về chống sa mạc hóa và suy thoái đất.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2026 - 2030
d	Xây dựng chính sách chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng; triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon rừng để đáp ứng các yêu cầu của thị trường các-bon trong nước và quốc tế, đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của ngành và quốc gia nhằm tạo nguồn tài chính bền vững cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2026 - 2030
4	Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách, chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, bảo đảm an ninh lương thực và bảo vệ môi trường			
4.1	Đến năm 2025			
a	Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp mới theo hướng tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải khí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch	10/2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	nhà kính, tăng cường tính chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, đáp ứng các yêu cầu của thị trường.	thôn	và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	
b	Thí điểm và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp mới, các vùng sản xuất chuyên canh, đáp ứng các yêu cầu thị trường, như: nông nghiệp sinh thái, tiết kiệm tài nguyên và giảm thải thấp; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp (chế biến nông sản, tái chế phế, phụ phẩm, sản xuất năng lượng tái tạo,...), nông nghiệp kết hợp công nghiệp, dịch vụ (du lịch trải nghiệm, dịch vụ bảo vệ môi trường, dịch vụ đào tạo và cung cấp chuyên gia công nghệ, dịch vụ kinh doanh nông sản...). Đánh giá hiệu quả các mô hình này để rút kinh nghiệm, nhân rộng quy mô, giới thiệu công nghệ và cách quản lý vào thực tiễn sản xuất.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2023 - 2025
c	Xây dựng và triển khai có hiệu quả Đề án sản xuất bền vững 1,0 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhằm nâng cao giá trị, thu nhập của người dân, bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ chế biến, xuất khẩu, bao gồm: (i) Xây dựng và tổ chức triển khai tổ chức thực hiện Đề án; (ii) Sơ kết giai đoạn đến năm 2025, đề xuất định hướng cho giai đoạn 2026 - 2030.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bộ, ngành liên quan.	10/2024
d	Xây dựng, phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông, lâm sản không gây mất rừng và suy thoái rừng; các tiêu chuẩn và hệ thống chứng nhận sản phẩm nông, lâm nghiệp đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế,	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành liên quan.	10/2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<p>trong đó tập trung vào một số hoạt động:</p> <p>(i) Xây dựng các vùng nguyên liệu trồng rừng, cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc để đảm bảo các sản phẩm có nguồn gốc từ rừng xuất khẩu đáp ứng với các tiêu chuẩn thương mại quốc tế;</p> <p>(ii) Triển khai xây dựng và cấp mã số vùng trồng trong sản xuất nông nghiệp; mã số cơ sở đóng gói đối với các cơ sở xuất khẩu nông sản.</p>			
4.2	Đến năm 2030			
a	<p>Triển khai thực hiện Đề án sản xuất bền vững 1,0 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng phát thải thấp, tăng trưởng xanh và bảo đảm an ninh lương thực, bao gồm:</p> <p>(i) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án;</p> <p>(ii) Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Đề án đến năm 2030 và xây dựng kế hoạch, chương trình cho giai đoạn sau năm 2030.</p>	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bộ, ngành liên quan.	2026 - 2030
b	<p>Đẩy mạnh nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp mới cho các vùng chuyên canh, đáp ứng các yêu cầu thị trường như: nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, tiết kiệm tài nguyên và giảm thải; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ.</p>	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2026 - 2030
c	<p>Tiếp tục xây dựng và phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc nông, lâm sản; các tiêu chuẩn và hệ thống chứng nhận sản phẩm.</p>	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành liên quan.	2026 - 2030

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Tăng cường khả năng tiếp cận, huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính trong nước và quốc tế, hợp tác công tư để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và quản lý rừng bền vững, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái, hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số			
5.1	Đến năm 2025			
a	Tiếp cận, thúc đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế và hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân, hợp tác công tư cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, quản lý rừng bền vững, phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	12/2025
b	Thúc đẩy thực hiện các sáng kiến, cơ chế tài chính mới về tài chính khí hậu, tín dụng xanh, mở rộng dịch vụ môi trường rừng, thị trường các-bon rừng nhằm tạo nguồn tài chính bền vững cho quản lý rừng bền vững, bảo tồn và phục hồi rừng, hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm: (i) Đánh giá kinh nghiệm quốc tế; (ii) Đánh giá tiềm năng giảm phát thải và hấp thụ các-bon; nghiên cứu quyền các-bon rừng; (iii) Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất; (iv) Xây dựng chính sách đảm bảo phát huy đầy đủ những giá trị mà rừng tạo ra và cung cấp cho xã hội để tạo nguồn tài chính ổn định, bền vững để phát triển ngành, đặc biệt là mở rộng dịch vụ môi trường rừng.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	2023 - 2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.2	Đến năm 2030			
a	Hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân, hợp tác công tư để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, quản lý rừng bền vững, phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	10/2028
b	Tiếp tục thực hiện mở rộng các loại hình dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn tài chính ổn định, bền vững, bao gồm: (i) Thí điểm mở rộng một số loại hình dịch vụ môi trường rừng, trong đó có dịch vụ cảng biển đối với hệ sinh thái rừng ngập mặn cửa sông, ven biển; (ii) Triển khai các hoạt động liên quan đến dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	2026 - 2030
6	Lồng ghép các nguồn tài chính nhằm hạn chế tình trạng mất và suy thoái rừng; có các cơ chế, chính sách hiệu lực, hiệu quả để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế có khả năng phục hồi và đạt các mục tiêu quốc tế về quản lý rừng và sử dụng đất bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu			
6.1	Đến năm 2025			
a	Xây dựng cơ chế, chính sách phân bổ, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư thông qua các chương trình, dự án, đề án phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và sử dụng đất bền vững, bao gồm: đánh giá thực trạng và đề xuất cơ chế phối hợp, điều phối trong phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho các chương trình, dự án, đề án phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	10/2025

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/thời gian trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ¹
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
b	Nâng cao hiệu quả đầu tư thông qua việc lồng ghép các chương trình đầu tư công, hỗ trợ quốc tế, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, đề án phát triển nông, lâm nghiệp để quản lý rừng và sử dụng đất bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm: xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch lồng ghép các nguồn lực đầu tư nhằm mục tiêu sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2023 - 2025
c	Tăng cường điều phối, hợp tác liên ngành trong quá trình xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án ưu tiên phát triển nông, lâm nghiệp nhằm chuyển đổi sang nền kinh tế có khả năng phục hồi và đạt được các mục tiêu quốc tế về hạn chế tình trạng mất rừng và suy thoái rừng.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2023 - 2025
6.2	Đến năm 2030			
a	Tiếp tục triển khai thực hiện lồng ghép các nguồn lực đầu tư của các chương trình, dự án, đề án phát triển nông, lâm nghiệp để nâng cao hiệu quả đầu tư.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2026 - 2030
b	Tiếp tục điều phối, hợp tác liên ngành để xây dựng các chương trình, dự án, đề án ưu tiên phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp nhằm chuyển đổi sang nền kinh tế có khả năng phục hồi và đạt được các mục tiêu quốc tế về hạn chế tình trạng mất rừng và suy thoái rừng.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bên liên quan.	2026 - 2030